

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ	118.130,000
I	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	17.757,000
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	3.248,000
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	14.509,000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	100.373,000
-	Thu bổ sung cân đối	92.905,000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.468,000
III	Thu kết dư	-
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	118.130,000
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã	110.662,000
1	Chi đầu tư phát triển	3.170,000
2	Chi thường xuyên	105.279,000
3	Dự phòng ngân sách	2.213,000
4	Chi từ nguồn thu sử dụng đất để lại	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	7.468,000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.468,000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
*	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	118.130,000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	17.757,000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	100.373,000
-	Thu bổ sung cân đối	92.905,000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.468,000
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	118.130,000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	118.130,000
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	25.425,000	17.757,000
I	Thu nội địa	25.425,000	17.757,000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-
-	Thuế Tài nguyên		
-	Thuế TNDN		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	340,000	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	22.000,000	13.845,000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	900,000	900,000
-	Thuế Tài nguyên	8.310,000	155,000
-	Thuế giá trị gia tăng	12.785,000	12.785,000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,000	5,000
5	Thuế thu nhập cá nhân	640,000	640,000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	930,000	930,000
8	Thu phí, lệ phí	350,000	350,000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5,000	5,000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	10,000	9,000
12	Thu tiền sử dụng đất	200,000	170,000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	<i>(Chi tiết theo sắc thuế)</i>		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	900,000	1.798,000
16	Thu khác ngân sách	50,000	10,000
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	40,000	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	118.130,000
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ	110.662,000
I	Chi đầu tư phát triển	3.170,000
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	3.000,000
2	Chi từ nguồn thu SDD để lại	170,000
II	Chi thường xuyên	105.279,000
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	70.478,000
2	Chi quản lý hành chính	23.267,909
3	Chi sự nghiệp văn hóa	210,000
4	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	50,000
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	200,000
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.702,000
7	Chi Quốc phòng	841,692
8	Chi an ninh	200,000
9	Chi sự nghiệp kinh tế	5.296,571
10	Chi khác ngân sách	200,000
11	Chi sự nghiệp môi trường	720,000
12	Chi khoa học và công nghệ	
13	Kinh phí hỗ trợ ủy thác cho vay	300,000
14	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	10,000
15	Nguồn kinh phí thực hiện CCTL	802,828
III	Dự phòng ngân sách	2.213,000
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHỤ THỂ	7.468,000
I	NGÂN SÁCH TÍNH BỔ SUNG NHIỆM VỤ CỤ THỂ	7.468,000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ
1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	-
2	Bổ sung nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp	7.468,000
2.1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi (Giao Phòng Văn hóa - Xã hội xã)	166,000
2.2	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	3.393,000
-	<i>Văn phòng HĐND-UBND xã (Thôn trưởng; Tổ đội an ninh trật tự)</i>	<i>1.523,366</i>
-	<i>Văn phòng Đảng ủy xã (Bí thư chi bộ thôn)</i>	<i>572,832</i>
-	<i>UBMT TQVN (Phụ cấp CB KCT xã; Ban công tác MT thôn)</i>	<i>625,622</i>
-	<i>Phòng Văn hóa xã hội (Nhân viên Y tế thôn)</i>	<i>238,680</i>
-	<i>UBMT TQVN, Đoàn xã, Hội LHPN, Hội CCB, Hội Nông dân (Kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội cấp xã 1,5 trđ/đơn vị)</i>	<i>7,500</i>
-	<i>UBMT TQVN (Chi hỗ trợ hoạt động khu dân cư)</i>	<i>425,000</i>
2.3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Giao Văn phòng HĐND-UBND xã)	908,000
2.4	Kinh phí chuyên trách CNTT theo ND 179/2025/NĐCP (Giao Phòng Văn hóa - Xã hội xã)	60,000
2.5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Giao Trung tâm Phục vụ Hành chính công)	58,000
2.6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (Giao UBMT TQVN xã)	10,000
2.7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Giao Phòng Văn hóa - Xã hội)	20,000
2.8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Giao Phòng Văn hóa - Xã hội)	235,000
2.9	Trợ cấp mai táng phí người có công (Giao Phòng Văn hóa - Xã hội xã)	234,000
2.10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Giao Văn phòng HĐND-UBND xã)	50,000
2.11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh (Giao Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã)	100,000
2.12	Hỗ trợ Quyết định số 42 của Tỉnh ủy (Giao Văn phòng Đảng ủy xã)	50,000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ
2.13	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Giao Phòng Kinh tế xã)	90,000
2.14	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Giao Phòng Văn hóa - Xã hội xã)	2.094,000
II	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

GIAO CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026 XÃ TU MƠ RÔNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bổ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2026-2030				Kế hoạch 2026				Trong đó: Tiết kiệm 5% theo Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2025	Kế hoạch vốn Đầu tư công năm 2026 (sau khi trừ tiết kiệm)	Ghi chú								
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT																					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)														Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP																			
																		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					
																		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
																		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)				
I	2	3	4	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23							
	TỔNG CỘNG (I+II+III)																										
I	VỐN PHÂN CẤP CÁN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ																										
a	THỰC HIỆN DỰ ÁN																										
(1)	Dự án khởi công mới năm 2026																										
1	Nước tự chảy phục vụ tưới tiêu thôn Kon Pia	Ban quản lý dự án và Dịch vụ công ích	Thôn Kon Pia, xã Tu Mơ Rông	2026	Số 223, ngày 02/12/2025	1.600	1.600			1.600	1.600			1.500	1.500			75	1.425								
2	Nước tự chảy phục vụ tưới tiêu thôn Ngọc Leang	Ban quản lý dự án và Dịch vụ công ích	Thôn Ngọc Leang, xã Tu Mơ Rông	2026	Số 223a, ngày 02/12/2025	1.600	1.600			1.600	1.600			1.500	1.500			75	1.425								
II	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT																										
a	THỰC HIỆN DỰ ÁN																										
(1)	Dự án khởi công mới năm 2026																										
1	Phân cấp thực hiện nhiệm vụ Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai	Phòng Kinh tế	Xã Tu Mơ Rông	2026		1.000	1.000			1.000	1.000			170	170			-	170								